

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Hà Nội, tháng 03 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Định	Chủ tịch
Ông Lê Minh Hải	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Đàm	Ủy viên
Bà Phạm Thu Hằng	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Thuận	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Phạm Thu Hằng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất từ các Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các Công ty con. Số dư và các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và các Công ty con đã được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2012



Số: *1A7* /2012/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lực
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lực

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lực (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập ngày 28 tháng 03 năm 2012, trình bày từ trang 5 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc ở trang 2 và 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lực tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1226 /KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Nguyễn Thị Phương Thảo
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0933/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		375.766.617.513	326.413.856.859
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	24.377.791.036	26.506.714.868
Tiền	111		24.377.791.036	26.506.714.868
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189.082.794.854	126.928.449.381
Phải thu khách hàng	131		148.498.505.992	113.606.473.124
Trả trước cho người bán	132		51.415.298.724	16.338.478.174
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	595.494.894
Các khoản phải thu khác	135	5	858.578.367	615.477.524
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(11.689.588.229)	(4.227.474.335)
Hàng tồn kho	140		158.978.072.019	169.811.503.694
Hàng tồn kho	141	6	158.978.072.019	169.811.503.694
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.327.959.604	3.167.188.916
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	6.111.100
Thuế GTGT được khấu trừ	152		481.057.320	25.578.218
Tài sản ngắn hạn khác	158		2.846.902.284	3.135.499.598
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69.063.770.238	65.779.495.139
Tài sản cố định	220		44.547.090.500	41.929.989.124
Tài sản cố định hữu hình	221	7	18.261.178.481	25.639.492.816
- Nguyên giá	222		69.668.692.220	68.243.690.357
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.407.513.739)	(42.604.197.541)
Tài sản cố định vô hình	227	8	10.119.552.737	10.454.877.702
- Nguyên giá	228		10.998.260.430	10.998.260.430
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(878.707.693)	(543.382.728)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	16.166.359.281	5.835.618.606
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.500.000.000	2.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	10	2.500.000.000	2.500.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		22.016.679.738	21.349.506.015
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	20.884.124.402	20.343.975.664
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	1.132.555.337	1.005.530.351
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		444.830.387.751	392.193.351.998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		381.629.932.995	326.785.746.977
Nợ ngắn hạn	310		368.079.352.748	300.593.051.603
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	78.811.150.621	67.259.597.994
Phải trả người bán	312		72.718.329.482	59.492.582.003
Người mua trả tiền trước	313		189.958.207.057	135.536.094.437
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	4.632.277.690	12.076.760.658
Phải trả người lao động	315		8.025.860.968	13.512.596.821
Chi phí phải trả	316	15	452.526.816	344.506.987
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		1.327.574.545	1.327.574.545
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	7.177.980.882	6.181.833.926
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.975.444.687	4.861.504.232
Nợ dài hạn	330		13.550.580.247	26.192.695.374
Phải trả dài hạn khác	333		4.148.720.060	4.148.720.060
Vay và nợ dài hạn	334	17	2.851.204.523	1.729.026.024
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.929.672.955	1.865.189.325
Dự phòng phải trả dài hạn	337	18	2.227.305.086	16.056.082.342
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		2.393.677.623	2.393.677.623
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.968.585.141	62.612.120.762
Vốn chủ sở hữu	410	19	60.968.585.141	62.612.120.762
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.300.000.000	24.300.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.325.000.000	2.325.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.246.217.828	8.246.217.828
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		174.720	39.708.561
Quỹ đầu tư phát triển	417		16.430.028.736	14.026.643.706
Quỹ dự phòng tài chính	418		2.663.812.634	2.313.853.092
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		993.066.223	993.066.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.010.285.000	10.367.631.352
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	20	2.231.869.615	2.795.484.259
TỔNG NGUỒN VỐN	440		444.830.387.751	392.193.351.998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			293.861.000	293.861.000
Ngoại tệ các loại (USD)			13.205,66	952,92



Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Phạm Thu Hằng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	372.558.676.195	383.726.356.192
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	21	29.448.978	13.355.930
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	372.529.227.217	383.713.000.262
Giá vốn hàng bán	11	22	338.578.823.306	303.530.004.343
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.950.403.911	80.182.995.919
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	379.057.560	645.110.929
Chi phí tài chính	22	24	13.169.869.601	8.105.977.768
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.201.513.904</i>	<i>7.743.371.482</i>
Chi phí bán hàng	24	25	(11.182.086.867)	13.241.275.759
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	30.139.413.002	31.202.057.621
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.202.265.735	28.278.795.700
Thu nhập khác	31	27	3.594.905.303	2.303.097.489
Chi phí khác	32	28	2.957.701.714	2.252.248.950
Lợi nhuận khác	40		637.203.589	50.848.539
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.839.469.324	28.329.644.239
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	642.671.930	1.913.125.617
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(127.024.986)	(861.605.026)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.323.822.380	27.278.123.648
Lợi nhuận thuộc về cổ đông thiểu số	61		(379.114.645)	308.932.117
Lợi nhuận của các cổ đông công ty mẹ	62		2.702.937.025	26.969.191.531
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.112	10.828



Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Phạm Thu Hằng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	2.839.469.324	28.329.644.239
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	2	8.924.159.402	8.770.197.581
Các khoản dự phòng	3	7.462.113.894	10.926.974.713
Lãi hoạt động đầu tư	5	(345.976.096)	(395.462.856)
Chi phí lãi vay	6	12.201.513.904	7.743.371.482
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	31.081.280.428	55.374.725.159
(Tăng) các khoản phải thu	9	(69.891.114.155)	(4.730.707.640)
Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho	10	7.847.537.489	(12.307.372.471)
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả	11	41.724.364.601	(41.364.286.317)
(Tăng) chi phí trả trước	12	(534.037.638)	(20.333.132.327)
Tiền lãi vay đã trả	13	(11.562.991.686)	(7.439.494.621)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.013.517.421)	(956.340.537)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	229.092.546	510.001.873
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(363.250.000)	(240.833.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.482.635.835)	(31.487.440.527)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.051.646.365)	(11.714.074.642)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	80.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	85.943.462	395.462.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.885.702.904)	(11.318.611.786)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	245.043.601.638	225.477.934.975
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(233.159.398.425)	(171.834.545.113)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.645.000.000)	(2.127.500.000,0)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.239.203.213	51.515.889.862
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.129.135.526)	8.709.837.550
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.506.714.868	17.796.914.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	211.694	(36.974)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	24.377.791.036	26.506.714.868



Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Phạm Thu Hằng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	2.839.469.324	28.329.644.239
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	2	8.924.159.402	8.770.197.581
Các khoản dự phòng	3	7.462.113.894	10.926.974.713
Lãi hoạt động đầu tư	5	(345.976.096)	(395.462.856)
Chi phí lãi vay	6	12.201.513.904	7.743.371.482
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	31.081.280.428	55.374.725.159
(Tăng) các khoản phải thu	9	(69.891.114.155)	(4.730.707.640)
Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho	10	7.847.537.489	(12.307.372.471)
Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả	11	41.724.364.601	(41.364.286.317)
(Tăng) chi phí trả trước	12	(534.037.638)	(20.333.132.327)
Tiền lãi vay đã trả	13	(11.562.991.686)	(7.439.494.621)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.013.517.421)	(956.340.537)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	229.092.546	510.001.873
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(363.250.000)	(240.833.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.482.635.835)	(31.487.440.527)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.051.646.365)	(11.714.074.642)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	80.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	85.943.462	395.462.856
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.885.702.904)	(11.318.611.786)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	245.043.601.638	225.477.934.975
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(233.159.398.425)	(171.834.545.113)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.645.000.000)	(2.127.500.000,0)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8.239.203.213	51.515.889.862
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.129.135.526)	8.709.837.550
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.506.714.868	17.796.914.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	211.694	(36.974)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	24.377.791.036	26.506.714.868



Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Phạm Thu Hằng
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 111/2004/QĐ-BCN ngày 13/10/2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển Nhà máy cơ khí Yên Viên thuộc Công ty Sản xuất Thiết bị điện thành Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103007120 ngày 30/03/2005 (thay đổi đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 07/04/2006, thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 ngày 08/05/2007) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty chuyển sang Công ty Cổ phần từ ngày 01/04/2005, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 26/07/2010 với nội dung thay đổi mã số doanh nghiệp và người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính đặt tại số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 24,3 tỷ đồng, chia thành 2.430.000 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các Cổ đông đã đăng ký lưu ký 1.226.870 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt và được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại sàn UPCOM với mã chứng khoán PEC (ngày chào sàn 06/10/2010).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty mẹ và các Công ty con bao gồm:

- Sản xuất, mua bán các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình, cột điện bằng thép mạ kẽm có cấp điện áp đến 500KV, kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện) và kim loại màu; Sản xuất thiết bị phân phối điện (phụ kiện đường dây và trạm cao, trung hạ thế); Xây dựng công trình công nghiệp (xây lắp đường dây và trạm có cấp điện áp đến 220KV, xây lắp các công trình viễn thông);
- Xuất nhập khẩu những mặt hàng mà Công ty kinh doanh; Sửa chữa thiết bị, xây lắp các công trình nhà máy nhiệt điện, thủy điện; Vận tải hàng hóa;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe; cho thuê nhà nhằm mục đích kinh doanh;
- Sản xuất kinh doanh kết cấu thép, thiết bị điện phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện. Sản xuất kinh doanh các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng, chế tạo cơ khí, lắp máy; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường sắt và được bộ, xây dựng các công trình dân dụng khác.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ và các Công ty con trong năm 2011 bao gồm:

- Sản xuất, mua bán các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình, cột điện bằng thép mạ kẽm có cấp điện áp đến 500KV, kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện) và kim loại màu;
- Sản xuất thiết bị phân phối điện (phụ kiện đường dây và trạm cao, trung hạ thế);
- Xây dựng công trình công nghiệp (xây lắp đường dây và trạm có cấp điện áp đến 220KV, xây lắp các công trình viễn thông);
- Sửa chữa thiết bị, xây lắp các công trình nhà máy nhiệt điện, thủy điện;
- Sản xuất kinh doanh kết cấu thép, thiết bị điện phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện. Sản xuất kinh doanh các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng, chế tạo cơ khí, lắp máy;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường sắt và được bộ, xây dựng các công trình dân dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất từ Báo cáo tài chính riêng của Công ty (Công ty mẹ) và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Trong trường hợp cần thiết chính sách kế toán được sử dụng để lập, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh cho phù hợp với các chính sách kế toán cũng như nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng tại Công ty mẹ.

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư giữa các Công ty mẹ và các Công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này, tỷ lệ dùng để xác định phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong kết quả hoạt động kinh doanh tại các Công ty con được xác định theo tỷ lệ biểu quyết của các cổ đông thiểu số tại các Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

Công ty con	Địa chỉ trụ sở	Ngành nghề kinh doanh chính	Vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết
			VND	%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Nguồn điện	Đường Tiên Sơn 10, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh kết cấu thép, thiết bị điện phi tiêu chuẩn của các nhà máy thủy điện và nhiệt điện. Sản xuất kinh doanh các cấu kiện thép, sắt thép cho xây dựng, chế tạo cơ khí, lắp máy...	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH Xây lắp PEC	Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội	Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường sắt và được bộ, xây dựng các công trình dân dụng khác	2.550.000.000	51%

Tỷ lệ biểu quyết (đồng thời là tỷ lệ sở hữu thực tế) của Công ty tại các Công ty con là cơ sở thực hiện việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	20 - 27
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	7 - 8
Thiết bị văn phòng	5

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là giá trị của phần mềm kế toán. Thời gian khấu hao của tài sản cố định vô hình được xác định theo thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

Tài sản cố định vô hình là tiền thuê đất của Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn thuê đất là 41 năm.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư vào các công cụ nợ, đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi bằng tiền cho từng thời kỳ.

3.11 HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG (TIẾP)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

3.12 NGOẠI TỆ

Năm 2011, Công ty thay đổi chính sách ghi nhận đối với các khoản mục có gốc ngoại tệ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, theo đó:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lợi nhuận phát sinh do đánh giá lại tỷ giá của các khoản công nợ, tiền mặt có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối.

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 THUẾ (TIẾP)

Theo Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ về việc ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân. Theo đó năm 2011, Công ty mẹ và các Công ty con được giảm thêm 30% số thuế phải nộp do đáp ứng điều kiện Doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực sản xuất.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết về các quyết định đối với chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	236.918.999	93.361.809
Tiền gửi ngân hàng	24.140.872.037	26.413.353.059
	24.377.791.036	26.506.714.868

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu Bảo hiểm xã hội	94.707.362	100.976.485
Thuế thu nhập cá nhân	27.064.706	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát (*)	440.000.000	440.000.000
Phải thu khác	296.806.299	74.501.039
	858.578.367	615.477.524

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát về tiền cho vay. Hiện tại, Công ty không thu lãi đối với khoản cho vay này.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	68.237.241.147	78.185.502.483
Công cụ, dụng cụ	174.942.856	161.816.116
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	87.520.733.869	48.011.986.374
Thành phẩm	3.045.154.147	43.452.198.721
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	158.978.072.019	169.811.503.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2011	20.205.527.638	30.031.276.130	16.521.383.730	1.452.131.430	33.371.429	68.243.690.357
- Mua trong năm	-	1.147.096.727	16.255.273	306.383.815	-	1.469.735.815
- Thanh lý, nhượng bán	-	(28.380.952)	-	(16.353.000)	-	(44.733.952)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
31/12/2011	20.205.527.638	31.149.991.905	16.537.639.003	1.742.162.245	33.371.429	69.668.692.220
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2011	(12.775.502.408)	(20.397.184.273)	(8.536.641.641)	(893.166.838)	(1.702.381)	(42.604.197.541)
- Khấu hao trong năm	(1.803.256.569)	(4.641.733.331)	(2.063.164.729)	(334.106.957)	(11.123.832)	(8.853.385.418)
- Thanh lý, nhượng bán	-	23.913.587	-	16.353.000	-	40.266.587
- Giảm khác	4.167.249	5.635.384	-	-	-	9.802.633
31/12/2011	(14.574.591.728)	(25.009.368.633)	(10.599.806.370)	(1.210.920.795)	(12.826.213)	(51.407.513.739)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2011	7.430.025.230	9.634.091.857	7.984.742.089	558.964.592	31.669.048	25.639.492.816
31/12/2011	5.630.935.910	6.140.623.272	5.937.832.633	531.241.450	20.545.216	18.261.178.481

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.294.819.520 đồng.
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.275.552.193 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2011	10.728.091.430	270.169.000	10.998.260.430
31/12/2011	<u>10.728.091.430</u>	<u>270.169.000</u>	<u>10.998.260.430</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2011	(401.069.863)	(142.312.865)	(543.382.728)
- Khấu hao trong năm	(266.536.440)	(68.788.525)	(335.324.965)
31/12/2011	<u>(667.606.303)</u>	<u>(211.101.390)</u>	<u>(878.707.693)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2011	<u>10.327.021.567</u>	<u>127.856.135</u>	<u>10.454.877.702</u>
31/12/2011	<u>10.060.485.127</u>	<u>59.067.610</u>	<u>10.119.552.737</u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 <u>VND</u>	01/01/2011 <u>VND</u>
Chi phí đầu tư đất tại Hải Dương	4.558.793.150	4.545.454.545
Chi phí xây dựng dở dang khác	11.607.566.131	1.290.164.061
	<u>16.166.359.281</u>	<u>5.835.618.606</u>

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc, số tiền là 2,5 tỷ đồng tương đương với 250.000 cổ phiếu; tỷ lệ sở hữu là 5% vốn điều lệ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Số dư cuối năm chủ yếu là chi phí thuê 5000 m2 đất tại Hải Dương, thời gian cho thuê là 49 năm. Công ty đang hoàn tất thủ tục bàn giao đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	352.269.471	1.140.912.655
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	780.285.866	(135.382.304)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.132.555.337	1.005.530.351

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Vay ngắn hạn các ngân hàng	75.449.689.878	65.859.947.994
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Chương Dương	53.042.888.613	55.830.272.845
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN KCN Từ Sơn	20.356.915.225	-
+ Ngân hàng TMCP An Bình		418.294.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Từ Sơn	2.049.886.040	9.611.381.149
- Vay ngắn hạn các cá nhân	3.361.460.743	1.399.650.000
	78.811.150.621	67.259.597.994

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	3.385.193.752	9.685.990.135
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	954.130.995	2.324.976.485
Thuế thu nhập cá nhân	36.274.819	65.794.038
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	256.678.124	-
	4.632.277.690	12.076.760.658

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	325.119.720	173.109.291
Chi phí phải trả khác	127.407.096	171.397.696
	452.526.816	344.506.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	29.987.943	-
Bảo hiểm xã hội	1.536.480.890	895.794.228
Kinh phí công đoàn	1.117.871.516	790.894.518
Bảo hiểm thất nghiệp	12.867.822	5.963.468
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.480.772.711	4.489.181.712
- Tiền phạt nộp thuế theo quyết toán thuế	-	208.803.920
- Phải trả tiền cổ tức	3.645.299.700	3.645.000.000
- Phải trả khác	835.473.010	635.377.792
	7.177.980.882	6.181.833.926

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	2.851.204.523	1.729.026.024
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN	240.154.000	404.448.000
Chương Dương (*)		
Phải trả CNV tiền sinh nhật (**)	2.611.050.523	1.324.578.024
	2.851.204.523	1.729.026.024

(*) Khoản vay theo hợp đồng vay số 78/2010/HĐTD/TH-PN/TCB-TS ngày 07/08/2010; gốc vay là 455.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng. Khoản vay dùng mua xe ô tô ISUZU Dmax, tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(**) Khoản vay các cá nhân Công ty, lãi suất xác định theo lãi vay ngân hàng từng thời kỳ và tiền lãi được cộng gộp vào gốc vay.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư cuối năm là số trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, theo Quyết định số 462a/QĐ-PEC ngày 27/12/2010 của Ban Tổng Giám đốc, với tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm năm 2011 là 5% trên doanh thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐIỆN LỰC

Số 150 Hà Huy Tập, Yên Viên, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2010	24.300.000.000	24.300.000.000	2.325.000.000	8.246.217.828	3.869.754	4.809.940.725	1.537.935.912	137.017.454	2.088.458.102	43.448.439.775								
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	39.708.561	-	-	-	26.969.191.531	26.969.191.531								
Tăng khác	-	-	-	-	-	9.216.702.981	775.917.180	-	242.801.873	282.510.434								
Phân phối lợi nhuận:	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.341.576.966)	(8.348.956.805)								
Chi cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.127.500.000)	(2.127.500.000)								
Chi cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.645.000.000)	(3.645.000.000)								
Các quỹ thuộc VCSH	-	-	-	-	-	9.216.702.981	775.917.180	-	(10.848.668.930)	(1.720.408.036)								
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.720.408.036)	(1.720.408.036)								
Giảm khác	-	-	-	-	(3.869.754)	-	-	-	(591.243.188)	(595.112.942)								
31/12/2010	24.300.000.000	24.300.000.000	2.325.000.000	8.246.217.828	39.708.561	14.026.643.706	2.313.853.092	993.066.223	10.367.631.352	62.612.120.762								
01/01/2011	24.300.000.000	24.300.000.000	2.325.000.000	8.246.217.828	39.708.561	14.026.643.706	2.313.853.092	993.066.223	10.367.631.352	62.612.120.762								
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	2.702.937.025	2.702.937.025								
Phân phối lợi nhuận: (*)	-	-	-	-	-	2.403.385.030	349.959.542	-	(7.060.283.377)	(4.306.938.805)								
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.645.000.000)	(3.645.000.000)								
Chi cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.753.344.572)	(2.753.344.572)								
Các quỹ thuộc VCSH	-	-	-	-	-	2.403.385.030	349.959.542	-	(661.938.805)	(661.938.805)								
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(39.533.841)	-	-	-	-	(39.533.841)								
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
31/12/2011	24.300.000.000	24.300.000.000	2.325.000.000	8.246.217.828	174.720	16.430.028.736	2.663.812.634	993.066.223	6.010.285.000	60.968.585.141								

(*) : Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết 487a/QĐ-PEC ngày 30/12/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	10.200.000.000	10.200.000.000
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10.200.000.000	10.200.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	14.100.000.000	14.100.000.000
- Các Cổ đông sáng lập khác	2.068.300.000	2.068.300.000
- Cổ đông khác	12.031.700.000	12.031.700.000
	24.300.000.000	24.300.000.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24.300.000.000	24.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.300.000.000	24.300.000.000
Phân phối lợi nhuận trong năm	7.060.283.377	18.341.576.966

19.4 CỔ TỨC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	3.645.000.000	5.772.500.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	3.645.000.000	5.772.500.000

19.5 CỔ PHIẾU

	31/12/2011	01/01/2011
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	2.430.000	2.430.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.430.000	2.430.000
+ Cổ phiếu thường	2.430.000	2.430.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.430.000	2.430.000
+ Cổ phiếu thường	2.430.000	2.430.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.6 CÁC QUỸ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.430.028.736	14.026.643.706
Quỹ dự phòng tài chính	2.663.812.634	2.313.853.092

20. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.450.000.000	2.450.000.000
Quỹ Đầu tư Phát triển	61.967.916	61.967.916
Quỹ dự phòng tài chính	30.983.958	30.983.958
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(311.082.259)	252.532.385
	2.231.869.615	2.795.484.259

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	300.424.802.722	287.561.787.675
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	276.046.515.012	265.661.071.513
<i>Doanh thu bán hàng hoá, vật tư</i>	24.378.287.710	21.900.716.162
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.133.873.473	96.164.568.517
<i>Doanh thu xây lắp và dịch vụ khác</i>	72.133.873.473	96.164.568.517
	372.558.676.195	383.726.356.192

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	259.204.674.706	217.994.789.634
Giá vốn của hàng hoá đã bán	23.488.891.545	20.810.973.620
Giá vốn của dịch vụ xây lắp đã cung cấp	55.885.257.055	64.724.241.089
	338.578.823.306	303.530.004.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	145.443.461	345.462.856
Cổ tức, lợi nhuận được chia	125.000.000	50.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	108.614.099	249.648.073
	379.057.560	645.110.929

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	12.201.513.904	7.743.371.482
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	968.345.797	360.606.286
Chi phí tài chính khác	9.900	2.000.000
	13.169.869.601	8.105.977.768

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí bảo hành Công trình	2.227.305.086	10.583.252.663
Chi phí hoàn nhập bảo hành Công trình (*)	(16.056.082.342)	-
Chi phí hoa hồng môi giới và phát triển khách hàng	1.359.306.000	1.353.911.000
Chi phí bằng tiền khác	1.287.384.389	1.304.112.096
	(11.182.086.867)	13.241.275.759

(*) Số hoàn nhập chi phí bảo hành trong năm là chi phí bảo hành các hàng hóa, dịch vụ đã trích từ năm 2009, 2010. Đến ngày 31/12/2011 đã hết thời hạn bảo hành theo hợp đồng nhưng không phát sinh chi phí về bảo hành, Công ty thực hiện hoàn nhập lại chi phí này.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.361.414.716	18.171.482.782
Chi phí vật liệu quản lý	537.840.453	803.238.420
Chi phí đồ dùng văn phòng	708.524.029	464.384.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.673.381.512	2.788.080.296
Thuế phí, lệ phí	764.542.898	387.045.162
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.462.113.894	343.722.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.665.430.242	1.806.022.888
Chi phí phát triển khoa học công nghệ	-	1.574.708.257
Chi phí bằng tiền khác	4.966.165.258	4.863.373.401
	30.139.413.002	31.202.057.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	3.492.611.122	2.294.779.059
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	80.000.000	-
Thu nhập khác	22.294.181	8.318.430
	3.594.905.303	2.303.097.489

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thanh lý phế liệu	2.719.218.256	2.164.350.516
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	4.467.365	-
Chi phí khác	234.016.093	87.898.434
	2.957.701.714	2.252.248.950

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	642.671.930	1.913.125.617
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	642.671.930	1.913.125.617

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(353.573.645)	(996.987.330)
- Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho	(353.573.645)	(970.761.006)
- Lãi chưa thực hiện trong tài sản cố định	-	(25.871.673)
- Lãi chưa thực hiện trong chi phí trả trước	-	(354.651)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	226.548.660	135.382.304
- Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho	225.244.485	133.804.396
- Lãi chưa thực hiện trong tài sản cố định	422.654	1.577.908
- Lãi chưa thực hiện trong chi phí trả trước	881.521	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(127.024.986)	(861.605.026)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.702.937.025	26.311.818.098
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	2.430.000	2.430.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.112	10.828

31.1 LỢI NHUẬN THUẬN THUỘC VỀ CỔ ĐÔNG SỞ HỮU CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	2.702.937.025	26.969.191.531
Thuế phải nộp theo kết quả quyết toán thuế	-	(900.175.306)
Tăng khác		242.801.873
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.702.937.025	26.311.818.098

31.2 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH

	Năm 2011	Năm 2010
	CP	CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	2.430.000	2.430.000
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm	2.430.000	2.430.000

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	665.205.979	756.673.795
- Lương và phụ cấp	665.205.979	756.673.795

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán



Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Phạm Thu Hằng
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.702.937.025	26.311.818.098
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	2.430.000	2.430.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.112	10.828

31.1 LỢI NHUẬN THUẬN THUỘC VỀ CỔ ĐÔNG SỞ HỮU CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	2.702.937.025	26.969.191.531
Thuế phải nộp theo kết quả quyết toán thuế	-	(900.175.306)
Tăng khác		242.801.873
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.702.937.025	26.311.818.098

31.2 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH

	Năm 2011 CP	Năm 2010 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	2.430.000	2.430.000
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm	2.430.000	2.430.000

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	665.205.979	756.673.795
- Lương và phụ cấp	665.205.979	756.673.795

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty đã được



Lê Minh Hải
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Phạm Thu Hằng
 Kế toán trưởng